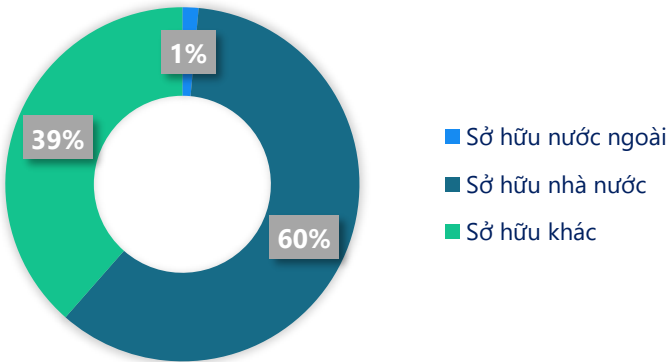


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,558
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,884
SL cổ phiếu LH		10,777,838
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,655
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		81
P/E		9.0
EPS		834

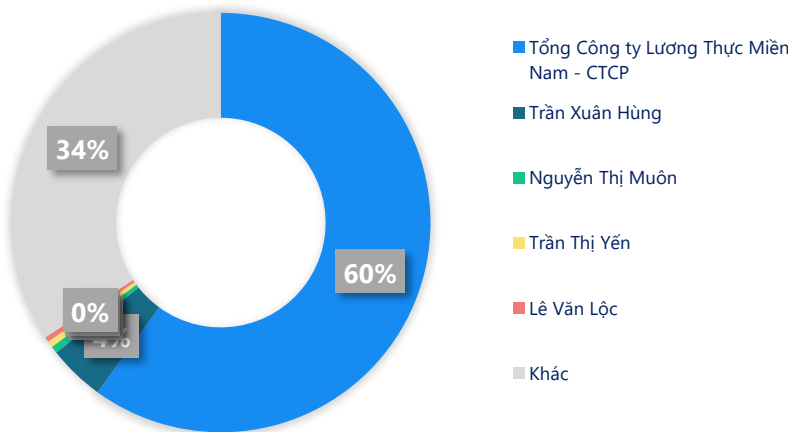
	YTD	1T	3T	6T
MCF	-7.3%	-2.6%	-7.3%	-6.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



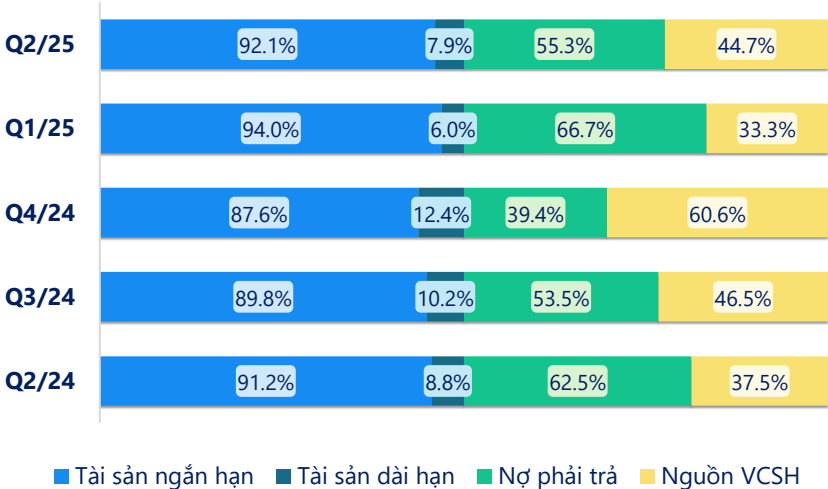
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



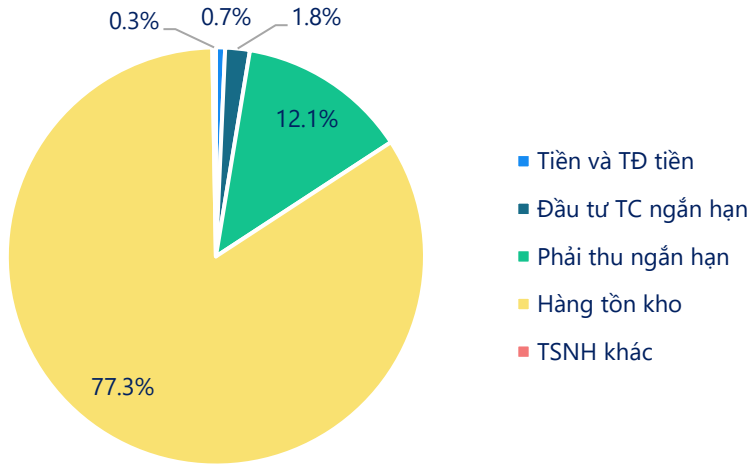
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

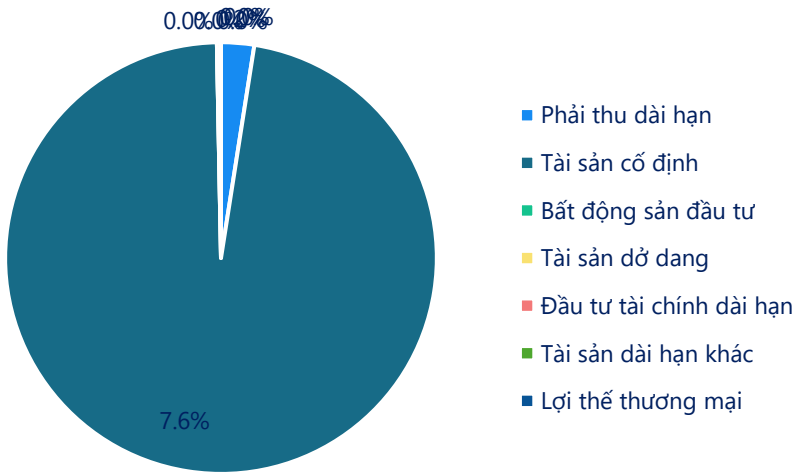
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

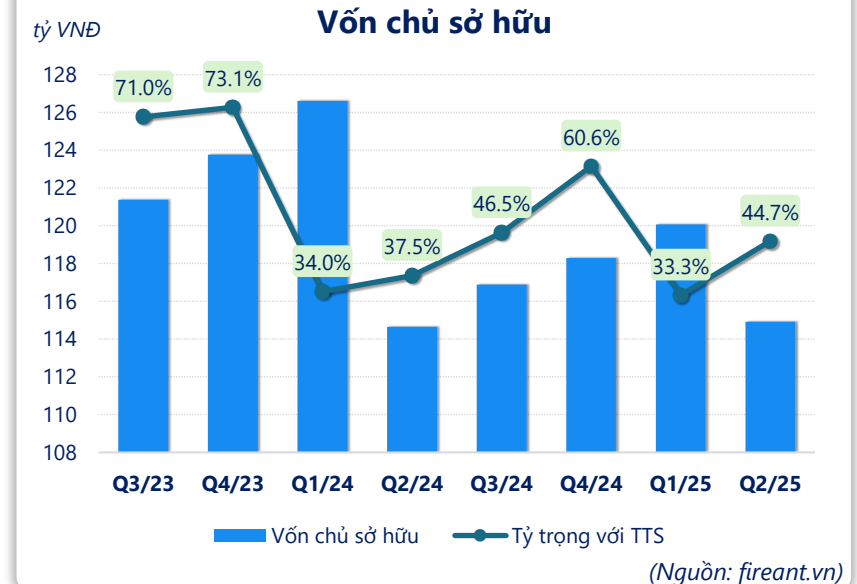
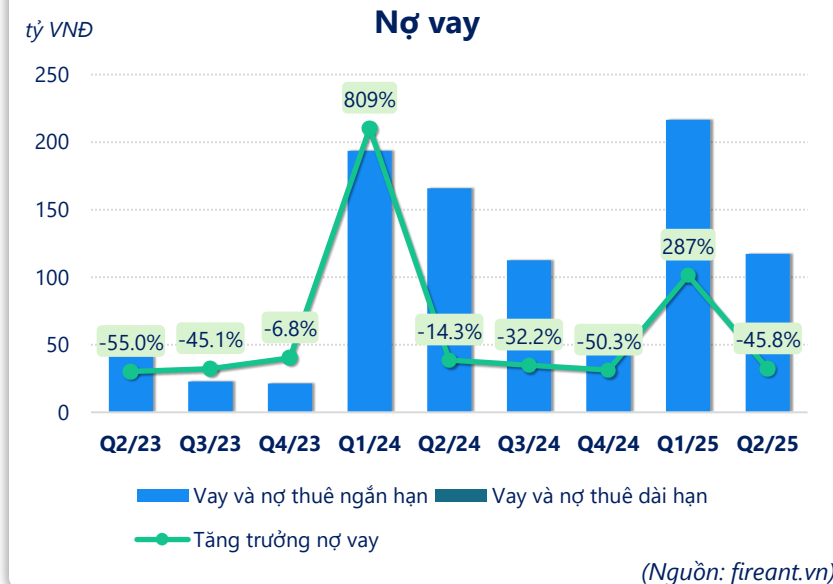
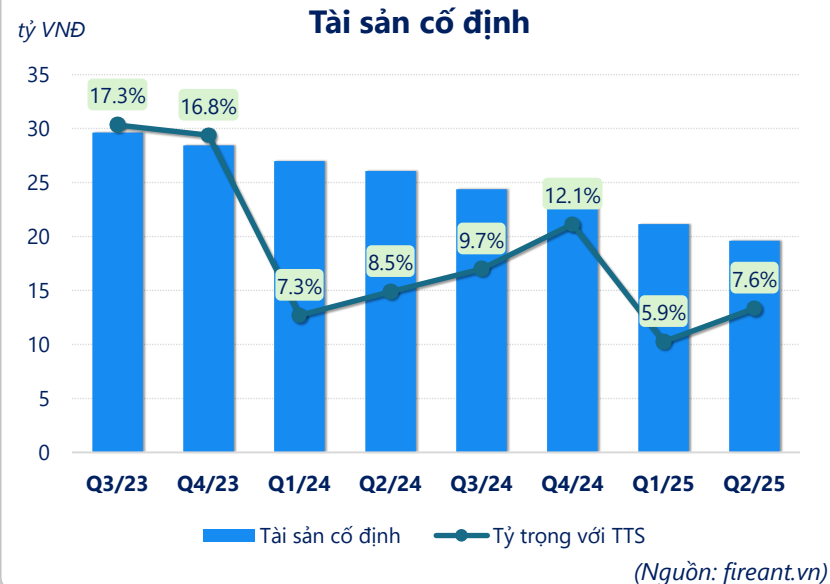
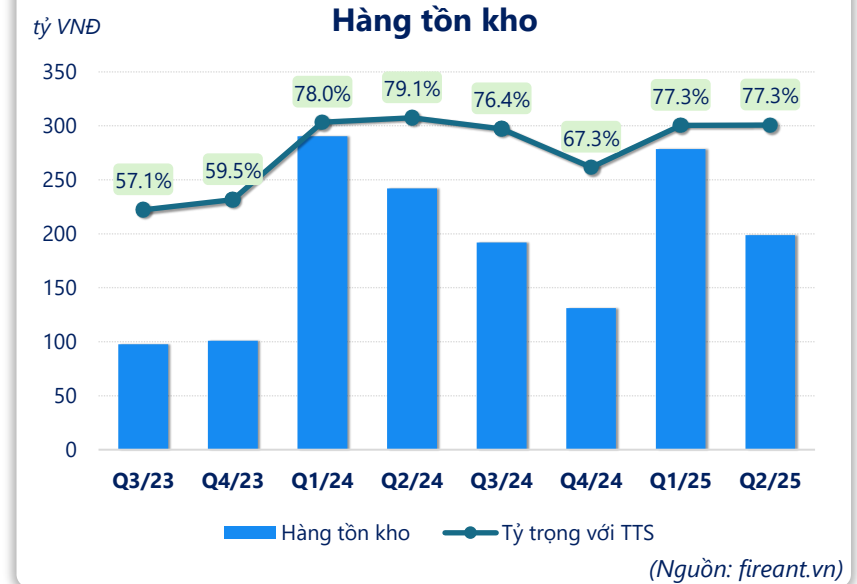
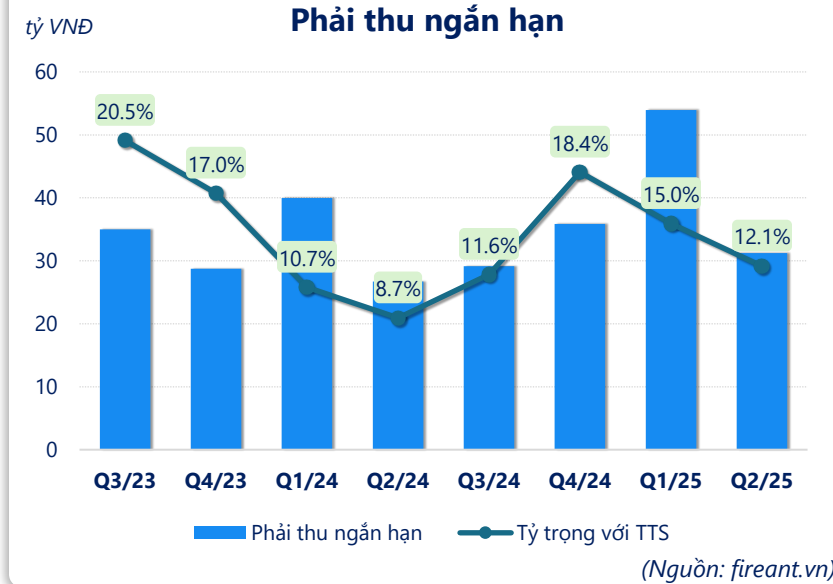
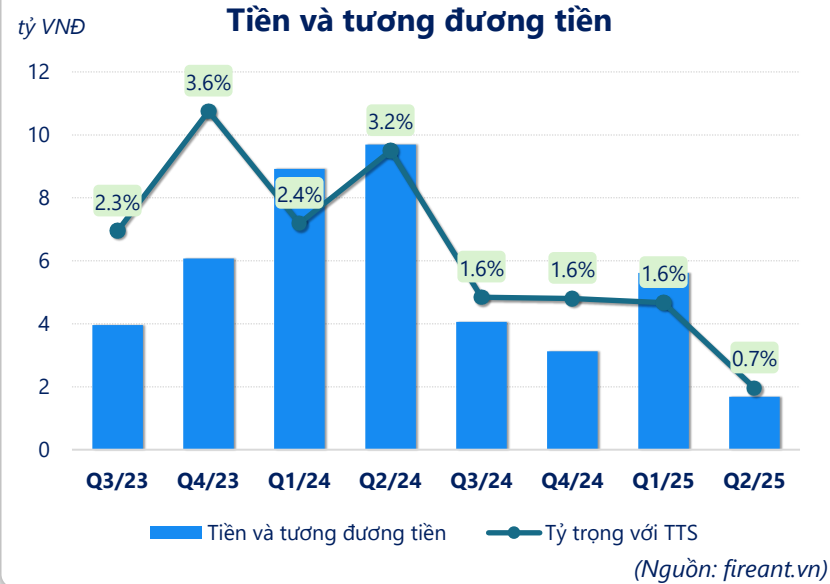
(Nguồn: fireant.vn)

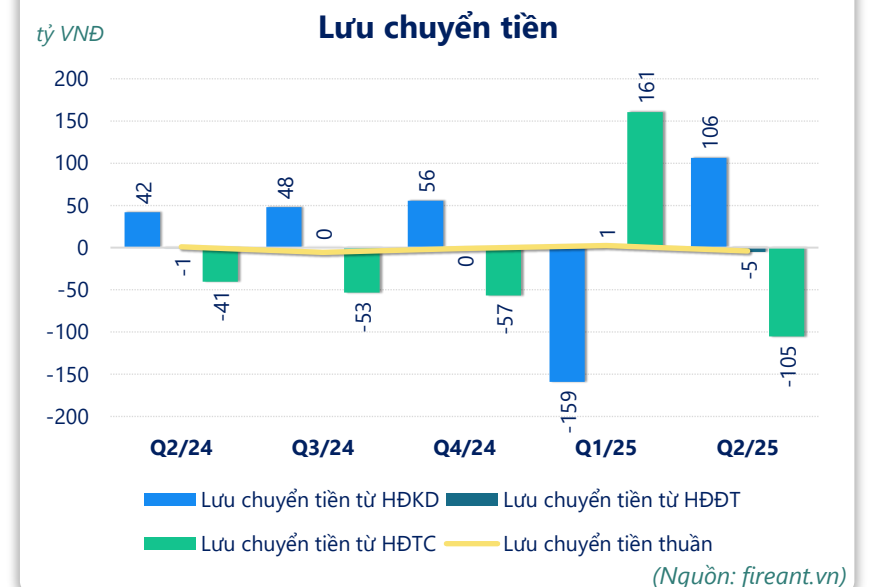
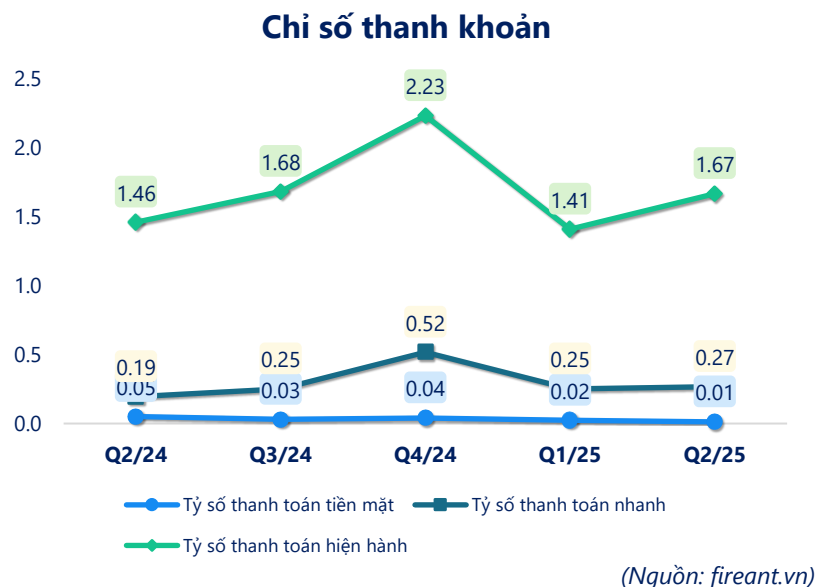
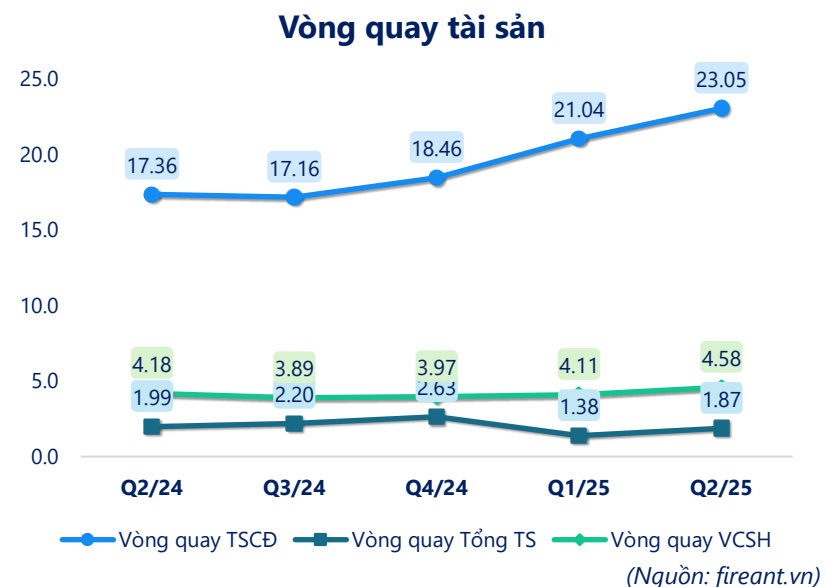
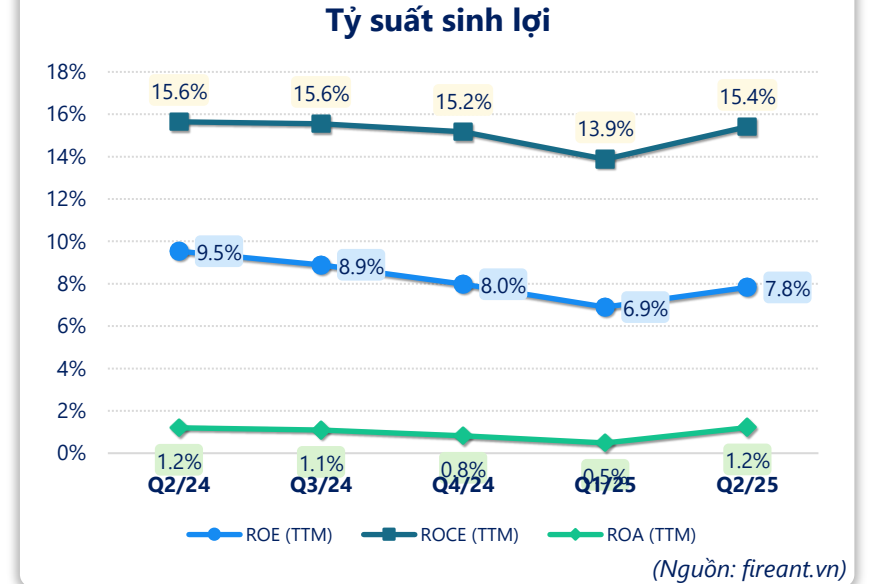
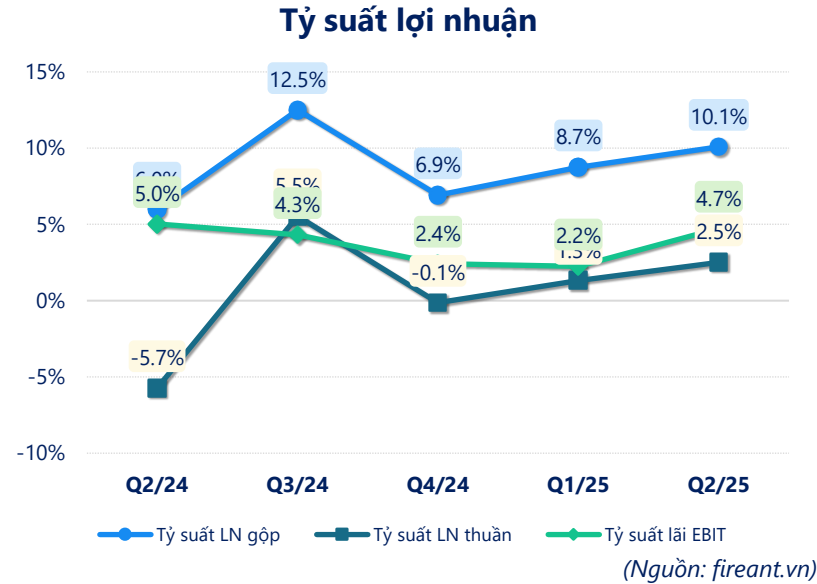
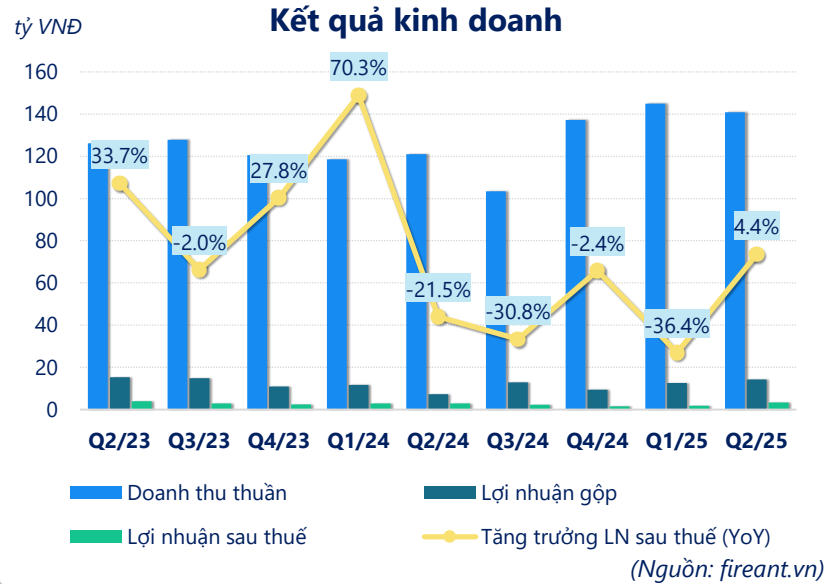
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	257	195	31.7%
Tài sản ngắn hạn	237	171	38.5%
Tiền và tương đương tiền	1.68	3.13	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	0	
Phải thu ngắn hạn	31.2	35.8	-12.9%
Hàng tồn kho	199	131	51.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.62	5.3%
Tài sản dài hạn	20.2	24.2	-16.8%
Phải thu dài hạn	0.50	0.54	-6.7%
Tài sản cố định	19.6	23.6	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.12	-51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	76.8	84.8%
Nợ ngắn hạn	142	76.6	85.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	55.9	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	12.9	-3.8%
Nợ dài hạn	0	0.27	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	118	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	115	118	-2.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	121	103	137	145	141
Giá vốn hàng bán	114	90.5	128	132	127
Lợi nhuận gộp	7.23	12.9	9.49	12.7	14.2
Doanh thu HĐTC	0.33	0.07	0.44	0.30	0.51
Chi phí TC	2.32	1.73	1.03	1.08	2.42
Chi phí lãi vay	2.32	1.65	1.03	1.02	2.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.89	2.48	4.07	4.44	3.42
Chi phí QLDN	9.28	3.05	5.01	5.56	5.34
LN thuần từ HĐKD	-6.93	5.72	-0.18	1.90	3.55
Lợi nhuận khác	10.7	-2.92	2.49	0.34	0.72
LN trước thuế	3.76	2.80	2.31	2.24	4.28
Lợi nhuận sau thuế	2.93	2.31	1.49	1.78	3.41
LNST của CĐ cty mẹ	2.93	2.31	1.49	1.78	3.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	47.8	55.6	-159	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.58	0.01	0.00	0.99	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.5	-53.5	-56.5	161	-105
Tiền đầu kỳ	8.91	9.69	4.06	3.13	5.61
Lưu chuyển tiền thuần	0.78	-5.63	-0.93	2.49	-3.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.69	4.06	3.13	5.61	1.68

(Nguồn: fireant.vn)